

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2024/KDTM-PT**

Ngày: 09- 01- 2024.

V/v: tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Mai Thị Thanh Tú

*Các Thẩm phán:*

1/ Ông Lê Thọ Viên.

2/ Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Yến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 12 năm 2023 và ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 144/KDTM-PT ngày 25/10/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 422/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5324/2023/QĐXX-PT ngày 16/11/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 16119/2023/QĐPT-KDTM ngày 07/12/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16129/2023/QĐPT-KDTM ngày 25/12/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:***

Tổng Công ty S – TNHH Một thành viên;

Địa chỉ: 189 P, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Trần Quang T, sinh năm 1979.

2/ Ông Lê Trọng Hi, sinh năm 1986.

3/ Ông Nguyễn Mạnh H.

4/ Bà Nguyễn Thị Thu H.

(Theo giấy ủy quyền số 704/GUQ-TCT ngày 05/12/2023)

***Bị đơn:***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

Địa chỉ: Tháp V, số 35 V, Phường T, quận K, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Bùi Ngọc D, sinh năm 1972.

2/ Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1989.

3/ Ông Phạm Văn T, sinh năm 1991. (có đơn xin vắng mặt)

4/ Ông Nguyễn Đình Hồng L, sinh năm 1990.

5/ Bà Chế Thị L, sinh năm 1992.

(Theo giấy ủy quyền ngày 09/01/2023).

Địa chỉ liên hệ: 203 Hoàng Văn T, Phường T, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Phòng 407- 408, lầu 4, Tòa nhà A, Số 39B đường S, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1973.

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.

Địa chỉ: 819 L 2, Phường Bìn Đ A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Do có kháng cáo của:* Nguyên đơn Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên và Bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 27-8-2013, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ông Trần Quang T trình bày:***

Ngày 19/07/2011 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T (viết tắt là Công ty Cổ phần T) và Tổng Công ty Nông Nghiệp S -TNHH một thành viên (viết tắt là Tổng Công ty Nông Nghiệp S) ký Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ký; Phụ lục Hợp đồng thi công số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013 thực hiện dự án cao ốc Văn phòng tại 159 P, phường L, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 02/08/2011 Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (viết tắt là Ngân hàng) đã chấp thuận phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số

31036000194086, được gia hạn bởi Thư Tu chính Bảo lãnh số 0070/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013. Theo đó Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh 31036000194096 ngày 02/8/2011 và thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013, thanh toán số tiền 9.669.329.391 đồng cho chúng tôi.

Công ty Cổ phần T và Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã thanh lý hợp đồng. Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/07/2013 giữa Công ty Cổ phần T và Tổng Công ty Nông Nghiệp S trong đó các bên xác nhận số tiền mà Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S là 12.411.237.454 đồng. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 24/07/2013 giữa Công ty Cổ phần T và Tổng Công ty Nông Nghiệp S, theo đó số tiền mà Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S là 12.411.237.454 đồng.

Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã cung cấp đầy đủ hồ sơ theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 31036000194086, gửi văn bản số 661/CV-TCT ngày 12/08/2013 yêu cầu NGÂN HÀNG thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình nhưng NGÂN HÀNG không thực hiện nghĩa vụ.

Nay Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh 31036000194096 ngày 02/8/2011 và thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013, thanh toán số tiền 9.669.329.391 đồng và lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật từ ngày 28/8/2013 đến khi xét xử sơ thẩm, cụ thể là 11.313.115.387 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 20.982.444.778 đồng

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:***

Ngày 02/08/2011 Ngân hàng đã chấp thuận phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 31036000194086, được gia hạn bởi Thư Tu chính Bảo lãnh số 0070/ TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013, trên cơ sở các chứng từ pháp lý sau:

Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kèm hợp đồng cấp bảo lãnh ngày 26/07/2011;

Giấy đề nghị gia hạn/sửa đổi bảo lãnh ngày 17/01/2013 của Công ty Cổ phần T đề nghị Ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng Cao ốc văn phòng Tổng Công ty Nông Nghiệp S.

Hợp đồng cấp bảo lãnh số 137/2010/322981 ngày 03/08/2010 và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 314/2011/322981 ngày 31/08/2012; Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/07/2011 ký giữa Nhà thầu ( Công ty Cổ phần T) và Tổng Công ty Nông Nghiệp S; Phụ lục Hợp đồng thi công số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013;

Theo nội dung Thư bảo lãnh số 31036000194086 ngày 02/08/2011 Bên được bảo lãnh là Công ty Cổ phần T. Bên nhận bảo lãnh là Tổng Công ty Nông Nghiệp S. Số tiền bảo lãnh là 13.380.400.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của thư

bảo lãnh đến hết ngày 24/01/2013. Đến ngày 23/01/2013, căn cứ Giấy đề nghị gia hạn/sửa đổi bảo lãnh của Nhà thầu ngày 17/01/2013 và trên cơ sở Phụ lục Hợp đồng thi công số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013 ký giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, Ngân hàng đã chấp thuận gia hạn thời hạn hiệu lực thư bảo lãnh nêu trên đến hết ngày 31/08/2013 đồng thời điều chỉnh số tiền bảo lãnh giảm còn là: 9.669.329.391 đồng.

Theo nội dung Thư Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng nêu trên, Ngân hàng cam kết sẽ trả cho chủ đầu tư số tiền tối đa là 9.669.329.391 đồng sau khi nhận được:

- + Yêu cầu đòi tiền bằng văn bản của chủ đầu tư kèm theo xác nhận của chủ đầu tư ghi rõ nghĩa vụ mà Công ty Cổ phần T đã không thực hiện đúng quy định trong Hợp đồng;

- + Bản gốc Thư bảo lãnh;

- + Tài liệu chứng minh.

Ngày 12/08/2013 Tổng Công ty Nông Nghiệp S gửi văn bản số 661/CV-TCT kèm các hồ sơ tài liệu để yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh nêu trên. Tuy nhiên Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã cung cấp các tài liệu không đủ cơ sở khách quan để chứng minh số tiền mà Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu Ngân hàng chi trả theo yêu cầu của Thư bảo lãnh nêu trên. Thư bảo lãnh số 31036000194096 ngày 02/08/2011 là bảo lãnh có điều kiện, việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải dựa trên các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/07/2011 và Phụ lục hợp đồng thi công xây dựng số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013. Trong các tài liệu chứng minh số tiền mà Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu NGÂN HÀNG trả tính chưa đúng và chưa phù hợp với Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT như sau:

- + Không đồng ý số tiền phạt trễ tiến độ theo yêu cầu của Tổng Công ty Nông Nghiệp S là 5.940.000.000 đồng vì hai bên đã cam kết trong Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/07/2011 đối với hành vi vi phạm này là không được vượt quá 30 ngày x 30.000.000 đồng = 900.000.000 đồng. Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty Cổ phần T tự thỏa thuận các khoản phạt trễ tiến độ ngoài phạm vi quy định tại Hợp đồng thi công này không thuộc phạm vi Thư bảo lãnh của Ngân hàng.

- + Căn cứ khoản 11.3 hợp đồng thi công số 175/2011/HĐTC-TCT quy định: *Ngay khi thông báo chấm dứt theo Khoản 11.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, hàng hóa và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.*

Khoản c mục 11.4 hợp đồng thi công số 175/2011/HĐTC-TCT quy định: *Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo Khoản 11.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể ...Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành Công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu theo Khoản 11.3 [xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng]. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối cho Nhà thầu.*

Như vậy, khi hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng phải tính đến tất cả các khoản nợ của Chủ đầu tư đối với nhà thầu. Tuy nhiên, trong Biên bản thanh lý hợp đồng số 607a/NNSG-TLHD-2013 ngày 24/07/2013 chưa thể hiện đầy đủ các khoản nợ này, cụ thể như sau:

+ Giá trị sản lượng mà Công ty Cổ phần T đã thi công được Chủ đầu tư xác nhận qua 12 đợt nghiệm thu tại các bảng đề nghị thanh toán là 44.286.326.252 đồng.

+ Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán theo các đợt nghiệm thu của Chủ đầu tư chuyển cho Công ty Cổ phần T qua NGÂN HÀNG là 31.321.872.407 đồng.

+ Tổng số tiền tạm ứng đã thu hồi qua các đợt nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận là 4.810.855.052 đồng.

Số tiền Chủ đầu tư chưa thanh toán cho Nhà thầu là 8.153.598.793 đồng. Số tiền mà Công ty Cổ phần T còn nợ Tổng Công ty Nông Nghiệp S sau khi trừ tất cả các khoản nợ chỉ là: 415.946.155 đồng. Ngân hàng nhận thấy việc xác định tổng giá trị Tổng Công ty Nông Nghiệp S phải thu hồi từ Công ty Cổ phần T như trong các tài liệu trên là không đúng và chưa phù hợp với các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công. Ngân hàng chỉ đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh 1.315.946.155 đồng và không đồng ý với yêu cầu lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật từ ngày 26/8/2013 đến khi xét xử sơ thẩm vì do bên nguyên đơn không cung cấp đủ tài liệu chứng cứ để chứng minh khi yêu cầu bảo lãnh nên bị đơn không thanh toán, do đó ko tính lãi chậm thi hành được.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có Ông Nguyễn Trung H là đại diện theo pháp luật của trình bày:***

Ngày 19/07/2011 Công ty Cổ phần T và Tổng Công ty Nông Nghiệp S ký Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ký; Phụ lục Hợp đồng thi công số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013 thực hiện dự án cao ốc Văn phòng tại 159 P, Phường L, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau đó, dựa vào các điều khoản của hợp đồng trên Công ty Cổ phần T ký kết hợp đồng tín dụng với NGÂN HÀNG bảo lãnh cho công trình này và có xuất bản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần T, đơn vị thụ hưởng là Tổng Công ty Nông Nghiệp S.

Dựa vào Thư bảo lãnh số 31036000194086 ngày 02/08/2011, Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần T số tiền tương ứng với số

tiền Ngân hàng bảo lãnh. Toàn bộ giai đoạn này do ông Toán làm việc với Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Ngân hàng với tư cách là Tổng giám đốc Công ty Cổ phần T (người đại diện theo pháp luật). Quá trình thi công diễn ra từ tháng 07/2011 đến tháng 04/2013 thì thống nhất thanh lý hợp đồng. Trong quá trình này, có phát sinh thêm các phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn thành công trình do thi công bị chậm trễ. Chủ đầu tư yêu cầu thanh lý hợp đồng và bàn giao mặt bằng công trình cho chủ đầu tư vào tháng 07/2013.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 24/07/2013 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/07/2013 phù hợp với tình hình thực tế và chính xác với các điều khoản của hợp đồng đã ký vào tháng 07/2011 và các phụ lục kèm theo. Việc chấm dứt thi công là bất khả kháng và hoàn toàn do lỗi của Công ty Cổ phần T, Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT. Tổng Công ty Nông Nghiệp S có quyền đòi Công ty Cổ phần T thanh toán, tuy nhiên hiện nay Công ty Cổ phần T đã không còn khả năng chi trả, do đó Tổng Công ty Nông Nghiệp S có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả thay cho Công ty Cổ phần T.

**\* *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 422/KDTM-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh 31036000194096 ngày 02/8/2011 và thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013, thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên số tiền 1.315.946.155 đồng, lãi chậm thanh toán 1.539.657.001 đồng, tổng cộng 2.855.603.156 đồng (*hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, một trăm năm mươi sáu đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh 31036000194096 ngày 02/8/2011 và thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013 đối với số tiền 8.353.383.236 đồng và 9.773.458.386 đồng tiền lãi chậm thanh toán, tổng cộng là 18.126.841.622 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, lãi chậm thi hành án.

*Ngày 06/7/2023 nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.*

*Ngày 06/7/2023 bị đơn kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.*

**\* *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

\* Đại diện Nguyên đơn - Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

\* Đại diện bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Bị đơn không phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo Điều 306 Luật Thương Mại vì Ngân hàng không có lỗi trong việc chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Tổng Công ty Nông Nghiệp S.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T có yêu cầu vắng mặt khi xét xử, căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo luật định.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa 01 phần bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/07/2011 (bút lục 106 đến 124) và Phụ lục Hợp đồng thi công số 21/2013/PLHĐTC-TCT ngày 14/01/2013 (bút lục 103 đến 105) giữa Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty Cổ phần T để thực hiện xây dựng Dự án cao ốc Văn phòng tại 159 P, Phường L, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.2] Căn cứ Hợp đồng cấp bảo lãnh số 137/2010/322981 ngày 03/08/2010 (bút lục 402 đến 407) và Hợp đồng cấp bảo lãnh số 314/2011/322981 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức

ngày 31/08/2012 (bút lục 416 đến 433) giữa bên được cấp bảo lãnh là Công ty Cổ phần T và bên cấp bảo lãnh là Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

[3.3] Ngày 02/08/2011, Ngân hàng đã chấp thuận phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 31036000194086 (bút lục 175), bảo lãnh cho Công ty Cổ phần T số tiền 13.380.400.000 đồng; loại hình bảo lãnh là bảo lãnh thực hiện hợp đồng xây dựng dự án cao ốc Văn phòng Tổng Công ty Nông Nghiệp S theo Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/07/2011; thời gian bảo lãnh là đến hết ngày 24/01/2013; đơn vị thụ hưởng bảo lãnh là Tổng Công ty Nông Nghiệp S.

[3.4] Ngày 23/01/2013 Ngân hàng đồng ý gia hạn thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/8/2013 và điều chỉnh số tiền bảo lãnh giảm còn là: 9.669.329.391 đồng theo Thư Tu chính Bảo lãnh số 0070/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013 (bút lục 170). Đồng thời xác định các nội dung khác của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 31036000194086 ngày 02/08/2011 không thay đổi và giữ nguyên giá trị hiệu lực.

[3.5] Theo nội dung Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên, Ngân hàng cam kết sẽ trả cho chủ đầu tư số tiền tối đa là 9.669.329.391 đồng sau khi nhận được:

+ Yêu cầu đòi tiền bằng văn bản của chủ đầu tư kèm theo xác nhận của chủ đầu tư ghi rõ nghĩa vụ mà Công ty Cổ phần T đã không thực hiện đúng quy định trong Hợp đồng;

+ Bản gốc Thư bảo lãnh;

+ Tài liệu chứng minh.

[ 3.6] Xét, đối với yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu buộc Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ chuyển trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 9.669.329.391 đồng- Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 24/07/2013, Công ty T và Tổng Công ty Nông Nghiệp S ký Biên bản thanh lý hợp đồng, cùng ngày các bên ký Biên bản đối chiếu công nợ số 607b/NNSG-BBĐC-2013 với nội dung: *Số tiền phạt trễ tiến độ thi công công trình so với tiến độ được phê duyệt của Chủ đầu tư lần 01 và lần 02 là 5.940.000.000 đồng; Số tiền bên B (Công ty T) đã tạm ứng của bên A để trừ dần vào các lần nghiệm thu thanh toán nhưng chưa trừ hết, nay bên B phải trả lại bên A với số tiền 8.569.544.948 đồng; Số tiền bên A phải thanh toán cho bên B theo đợt 12 là 2.098.307.494 đồng. Tổng số tiền bên B phải thanh toán ngay cho bên A là 12.411.237.454 đồng.*

Ngày 01/8/2013, Công ty T ban hành Công văn số 156/CV-COTECiN gửi Tổng Công ty Nông Nghiệp S với nội dung xác nhận khoản tiền còn nợ nêu trên và không có khả năng thanh toán.



Ngày 12/08/2013, Tổng Công ty Nông Nghiệp S ban hành Công văn số 661/CV-TCT yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 31036000194086 với số tiền là 9.669.329.391 đồng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng xác nhận ngày 12/08/2013 Ngân hàng có nhận được hồ sơ của Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tuy nhiên Ngân hàng không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vì cho rằng Tổng Công ty Nông Nghiệp S đã cung cấp các tài liệu không đủ cơ sở khách quan để chứng minh số tiền mà Công ty T phải thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S, để yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và việc xác định tổng giá trị Công ty T phải thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S là không đúng và chưa phù hợp với các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công.

Tại Điểm 5.3.1 khoản 5.3 Điều 5 Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/7/2011 (gọi tắt là Hợp đồng thi công số 175) thì Tổng Công ty Nông Nghiệp S sẽ thanh toán cho Công ty T sau khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán.

Tại Điểm b khoản 11.4 Điều 11 và Điều 13 Hợp đồng thi công số 175 cũng quy định: *Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí, thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chịu đã được thiết lập và Nhà thầu sẽ bị phạt nếu như thực hiện trễ tiến độ so với tiến độ đã được phê duyệt của Chủ đầu tư với giá trị 30 triệu đồng/01 ngày. Trễ tiến độ không được vượt quá 30 ngày.*

Như vậy, theo Hợp đồng thi công số 175 nêu trên quy định việc phạt trễ tiến độ là không được vượt quá 30 ngày x 30.000.000 đồng/ngày = 900.000.000 đồng nhưng Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty T thỏa thuận khoản phạt trễ tiến độ là 02 đợt với số tiền 5.940.000.000 đồng là không phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng thi công số 175 và không thuộc phạm vi Thư bảo lãnh của Ngân hàng.

Tại phiên tòa ngày 25/12/2023, Tổng Công ty Nông Nghiệp S cho rằng do Công ty T thi công trễ tiến độ, thi công có sai phạm nên Tổng Công ty Nông Nghiệp S phải thuê đơn vị khác để thi công phần còn lại và sửa chữa lại các hạng mục mà Công ty T đã thi công có sai phạm, chưa đủ hồ sơ thanh toán nhưng Tổng Công ty Nông Nghiệp S vẫn thanh toán cho Công ty T nên khi thanh lý hợp đồng, Tổng Công ty Nông Nghiệp S được quyền giữ lại số tiền mà Công ty T thi công sai phạm. Tuy nhiên, Tổng Công ty Nông Nghiệp S không tách ra được khối lượng công việc thực tế mà Công ty T đã thực hiện nhưng không đảm bảo chất lượng nên phải khắc phục lại tương đương với số tiền cụ thể là bao nhiêu để cho rằng Tổng Công ty Nông Nghiệp S được quyền giữ lại số tiền mà

Công ty T thi công sai phạm. Mặc khác, theo biên bản đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng ngày 24/7/2013, Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty T tự thỏa thuận đồng ý cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S tạm giữ phần tiền Bảo lãnh, tạm giữ tiền kiểm toán là 3.542.906.100 đồng; tiền tạm giữ do chưa đủ hồ sơ hoàn công từ đợt 1 đến đợt 5 là 2.268.272.226 đồng; tạm giữ phạt 243.219.979 đồng và sau đó xác nhận đó là các khoản mà Công ty T phải thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S và yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không phù hợp với các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công số 175 và không thuộc phạm vi Thư bảo lãnh của Ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng không đồng ý thanh toán bảo lãnh các khoản tiền mà Tổng Công ty Nông Nghiệp S cho rằng được quyền giữ lại tại biên bản đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng ngày 24/7/2013 giữa Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty T là có cơ sở.

Căn cứ Bảng xác nhận công nợ tính đến ngày 17/7/2013 giữa Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty T, lời khai của các bên cùng các tài liệu chứng cứ, các ủy nhiệm chi... có cơ sở để xác định giá trị thi công và thanh toán giữa Tổng Công ty Nông Nghiệp S và Công ty T tại Hợp đồng thi công xây dựng số 175/2011/HĐTC-TCT ngày 19/7/2011 như sau:

+ Giá trị sản lượng mà Công ty Cổ phần T đã thi công được Chủ đầu tư xác nhận qua 12 đợt nghiệm thu tại các bảng đề nghị thanh toán là 44.286.326.252 đồng (sau giảm giá) (bút lục 216 đến 233);

+ Số tiền Chủ đầu tư đã thanh toán theo các đợt nghiệm thu của Chủ đầu tư chuyển cho Công ty Cổ phần T qua Ngân hàng là 31.321.872.407 đồng (bút lục 381 đến 293 và bút lục 295 đến 306);

+ Tổng Công ty Nông Nghiệp S tạm ứng ban đầu cho Công ty Cổ phần T: 13.380.400.000đ (bút lục 294 và 307).

Như vậy, số tiền Công ty T còn nợ Tổng Công ty Nông Nghiệp S là 415.946.155 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Nông Nghiệp S, buộc Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với tổng số tiền là 1.315.946.155 đồng (trong đó bao gồm 415.946.155 đồng Công ty T còn nợ Tổng Công ty Nông Nghiệp S và 900.000.000 đồng tiền phạt trễ tiến độ thi công) là có căn cứ và phù hợp với các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công số 175. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Nông Nghiệp S về việc buộc Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với tổng số tiền 9.669.329.391 đồng là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.7] Đối với yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Nông Nghiệp S buộc Ngân hàng trả tiền lãi suất chậm trả do không thực hiện nghĩa vụ theo quy định

của pháp luật tính từ ngày 26/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm- Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Thư bảo lãnh số 31036000194086 ngày 02/8/2011 quy định điều kiện để bảo lãnh bao gồm: *Yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư kèm theo xác nhận của Chủ đầu tư ghi rõ nghĩa vụ mà Nhà thầu đã không thực hiện đúng theo quy định trong hợp đồng; Bản gốc Thư bảo lãnh; Tài liệu chứng minh.*

Ngày 12/08/2013, Ngân hàng nhận được hồ sơ của Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các Công văn số 0752/CV-QHKHDN ngày 21/8/2023; Công văn số 0764/CV-QHKHDN ngày 23/8/2013; Công văn số 0811/CV-QHKHDN ngày 06/9/2013 với nội dung: .....Ngân hàng đề nghị Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty T xác định lại các nội dung tại biên bản đối chiếu công nợ và biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/7/2013 theo đúng các quy định tại hợp đồng thi công“ tuy nhiên Tổng Công ty Nông Nghiệp S cho rằng đã thực hiện việc cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh của Chủ đầu tư để nhận lại tiền bảo lãnh và từ chối giải thích thêm.

Căn cứ Điều 363 và khoản 2 Điều 366 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác và Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.*

Căn cứ Khoản 1 Điều 27 Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định: *Trong thời hạn của bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các tài liệu, chứng từ kèm theo (nếu có), thoả mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh.*

Căn cứ Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 28/2012/TT-NHNN ngày 03/10/2012 của Ngân hàng Nhà nước cũng quy định: *Trong thời hạn bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các hồ sơ, tài liệu, chứng từ kèm theo hợp pháp, hợp lệ (nếu có) thoả mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc cam kết xác nhận bảo lãnh. Chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày bên nhận bảo lãnh xuất trình đầy đủ bộ hồ sơ đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên nhận*

*bảo lãnh. Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối.*

Như đã nhận định ở trên, số tiền mà Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là không đúng và chưa phù hợp với các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng thi công số 175 do vậy, Ngân hàng đã yêu cầu Tổng Công ty Nông Nghiệp S cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng Tổng Công ty Nông Nghiệp S không thực hiện. Do đó, việc Tổng Công ty Nông Nghiệp S yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là chưa đảm bảo yêu cầu về tài liệu chứng minh được quy định tại Thư bảo lãnh số 31036000194086 ngày 02/8/2011 nên việc Ngân hàng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là phù hợp quy định của pháp luật.

Căn cứ Khoản 3 Điều 302 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.*

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên nhận thấy yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Nông Nghiệp S về việc buộc Ngân hàng phải trả tiền lãi suất chậm trả do không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính từ ngày 26/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 306 Luật Thương mại để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Nông Nghiệp S, buộc Ngân hàng phải trả tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền 1.315.946.155 đồng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.8] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ngân hàng không đồng ý trả tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 1%/tháng trên số tiền Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tính từ ngày 26/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm- Hội đồng xét xử nhận thấy:

Như trên đã nhận định thì Ngân hàng không có lỗi trong việc chậm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Tổng Công ty Nông Nghiệp S nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng phải trả tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 1%/tháng trên số tiền Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tính từ ngày 26/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi suất mà Ngân hàng phải trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi suất mà Ngân hàng phải trả cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S, đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ Khoản 3 Điều 302 Điều 363; khoản 2 Điều 366 Bộ luật Dân sự 2005 cùng các Điều luật đã viện dẫn.

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án,

#### **Tuyên xử:**

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH một thành viên.

2/ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 422/2023/KDTM-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên.

Buộc Ngân hàng TMCP V thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số 31036000194096 ngày 02/8/2011 và Thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013, thanh toán cho Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên số tiền 1.315.946.155 đồng (Một tỷ ba trăm mười lăm triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm năm mươi lăm đồng)

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên yêu cầu Ngân hàng TMCP V thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số 31036000194096 ngày 02/8/2011 và Thư tu chính bảo lãnh số 007/TBL-QHKHDN ngày 23/01/2013 đối với số tiền 8.353.383.236 đồng và 11.313.115.387 đồng tiền lãi chậm thanh toán. Tổng cộng: 19.666.498.623 đồng,

3. Về án phí:

- *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Nguyên đơn Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên phải chịu số tiền là 127.666.499 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.340.000 đồng theo biên lai thu số AB/2011/03578 ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, còn phải nộp thêm 69.326.499 đồng (Sáu mươi chín triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm chín mươi chín đồng. )

Bị đơn Ngân hàng TMCP V phải chịu án phí là 51.478.385 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm tám mươi lăm đồng).

- *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:*

Nguyên đơn Tổng Công ty Nông Nghiệp S – TNHH một thành viên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0022150 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bị đơn Ngân hàng TMCP V số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0022151 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Phú Nhuận;
- Chi cục THADS Q.Phú Nhuận;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Thị Thanh Tú**